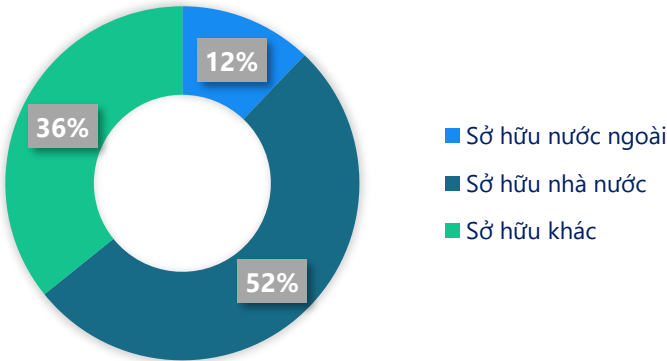


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		19,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		23,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		17,417
SL cổ phiếu LH		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		40,380
% sở hữu nước ngoài		12.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		
P/E		
EPS		

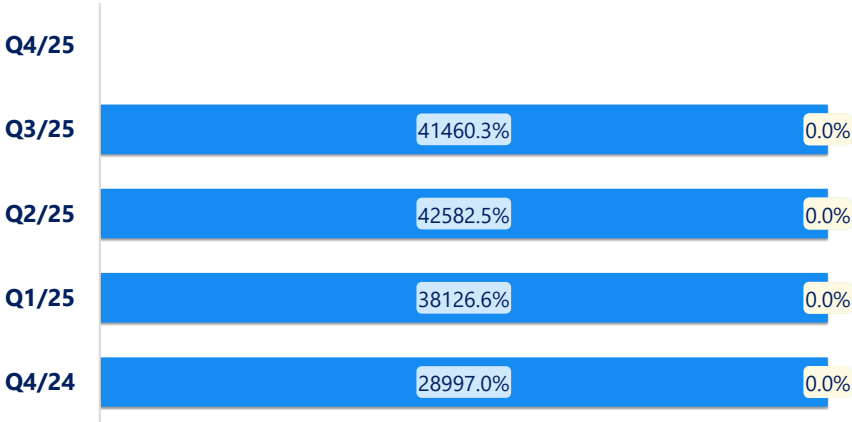
	YTD	1T	3T	6T
ABI	6.8%	-0.5%	-3.4%	-5.2%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

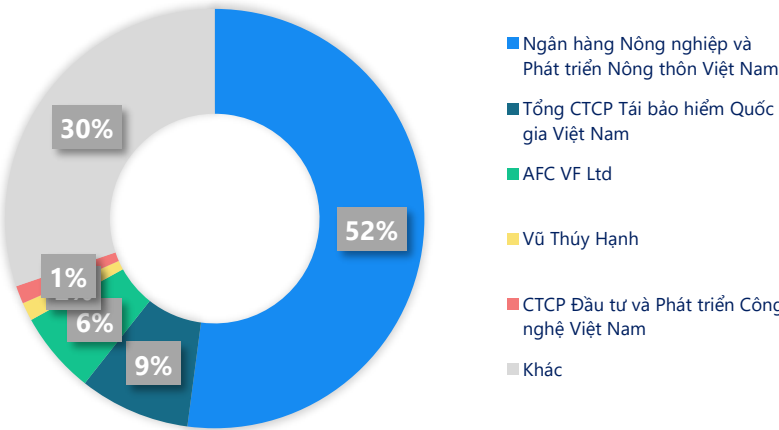
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

- Tiền và TĐ tiền
- Đầu tư TC ngắn hạn
- Phải thu ngắn hạn
- Hàng tồn kho
- TSNH khác

Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



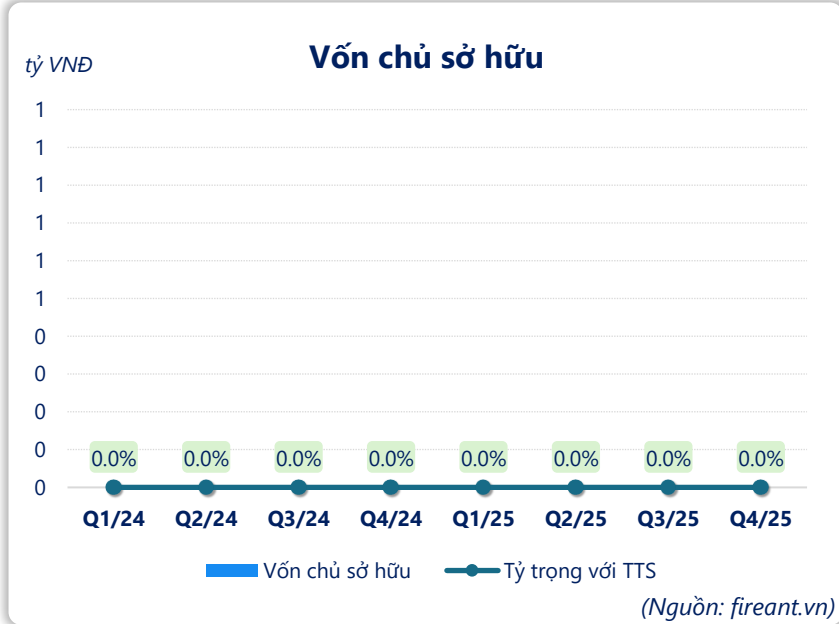
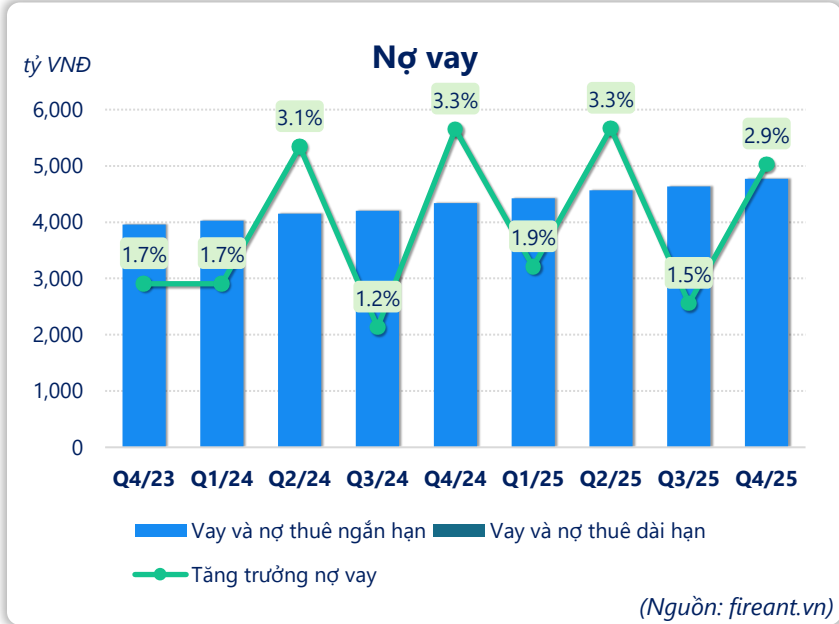
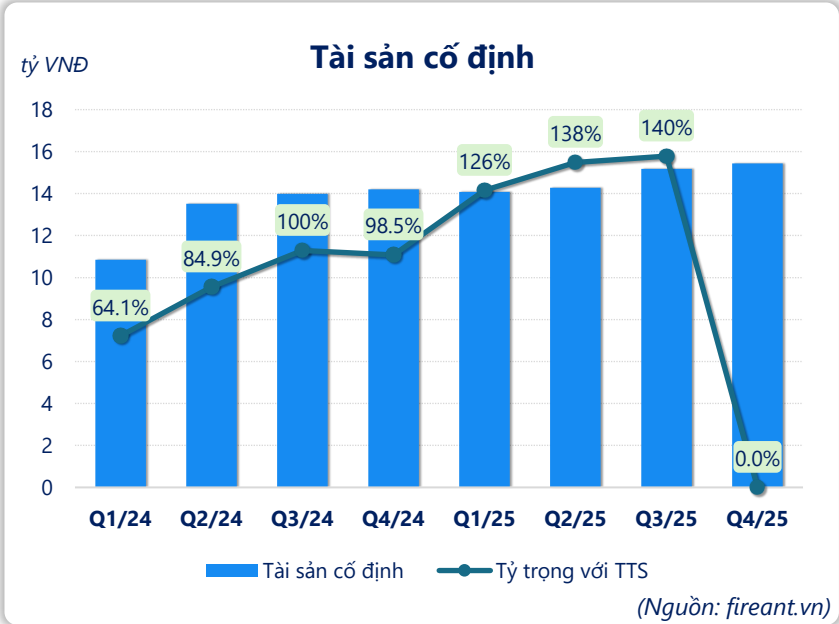
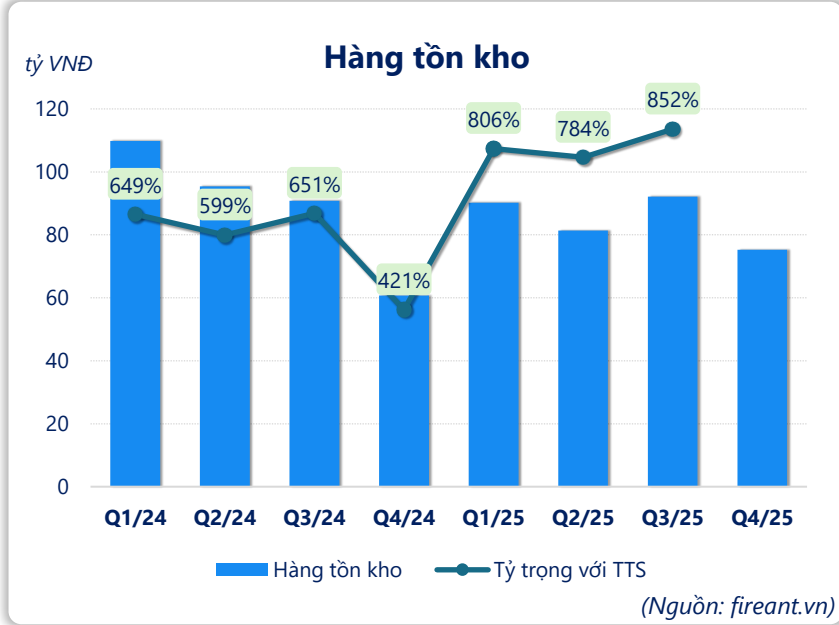
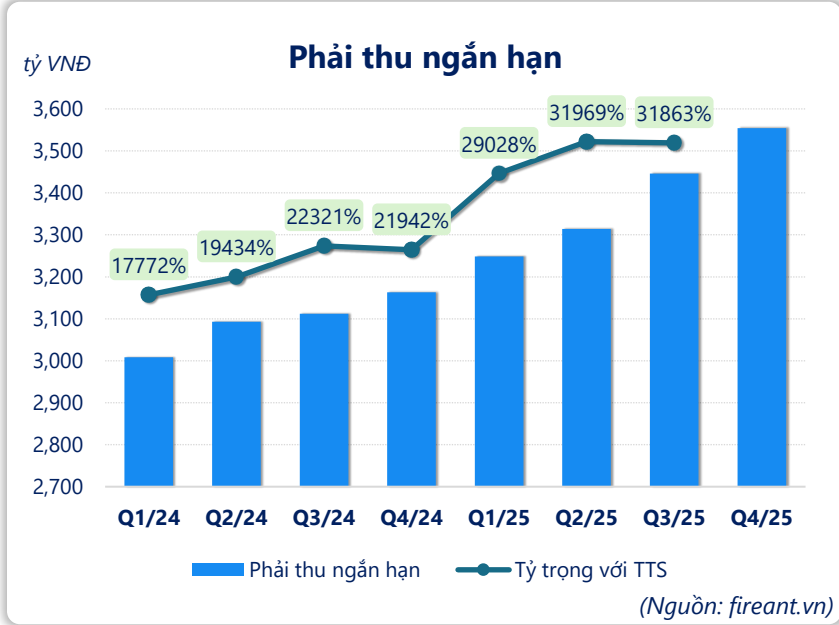
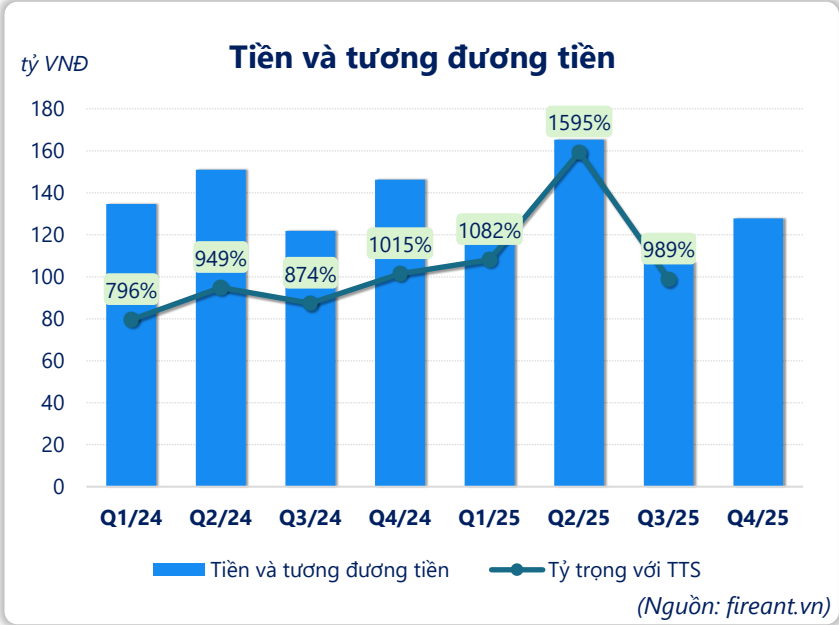
(Nguồn: fireant.vn)

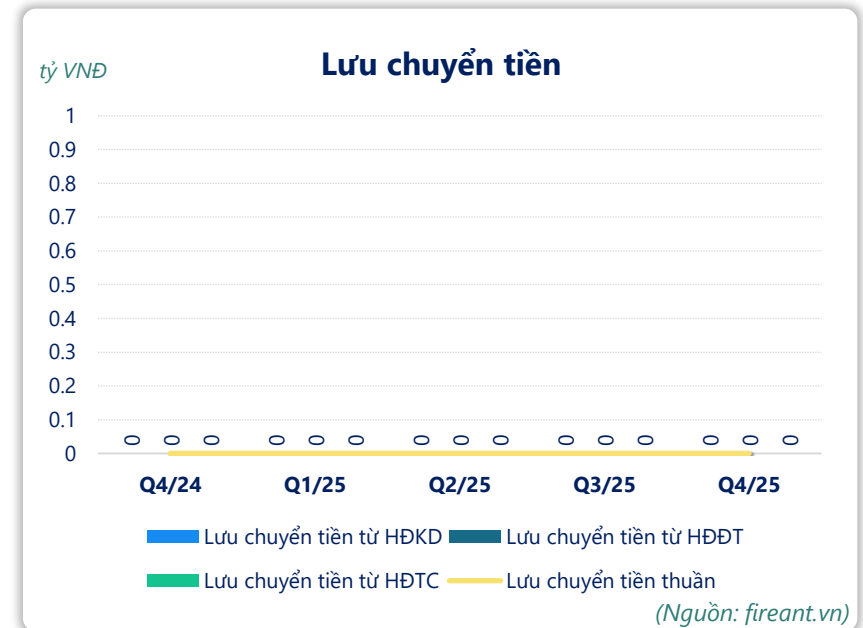
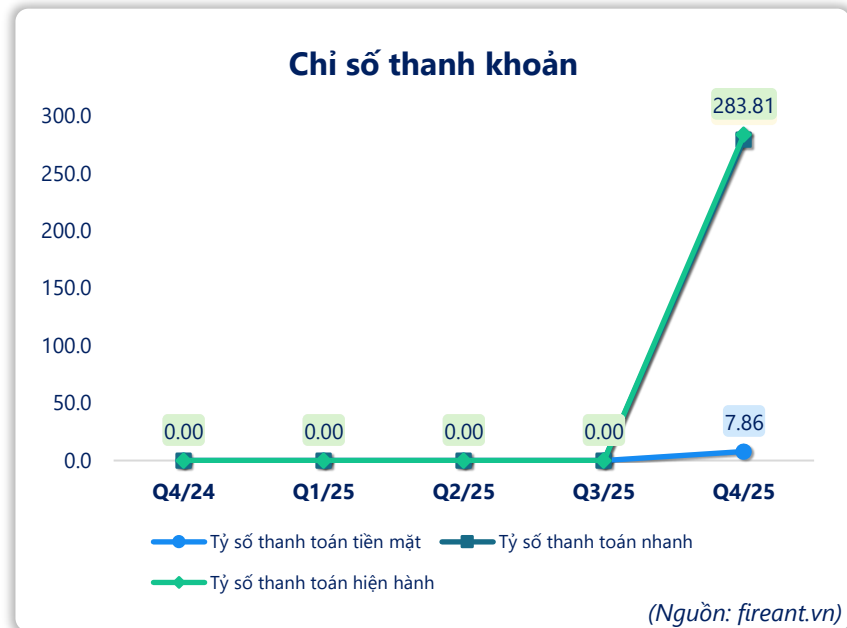
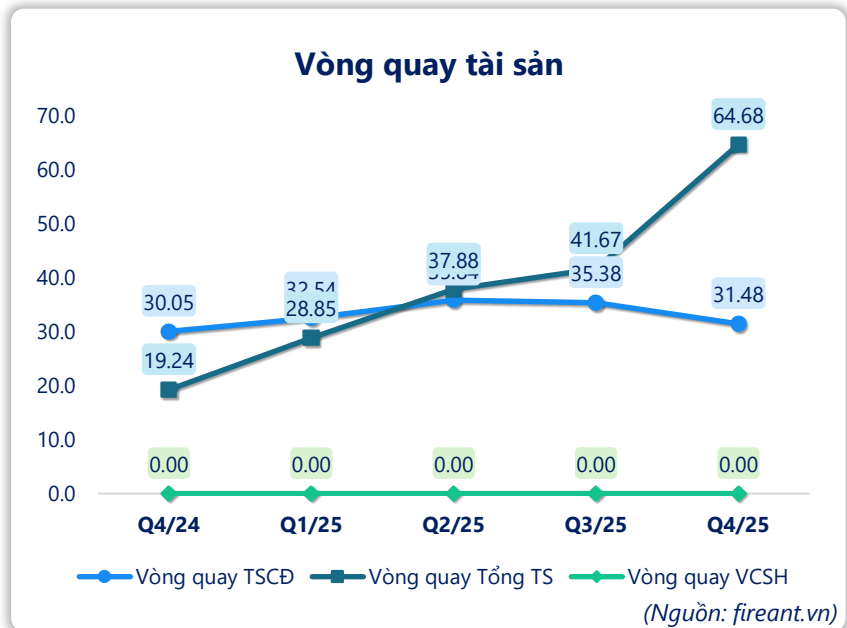
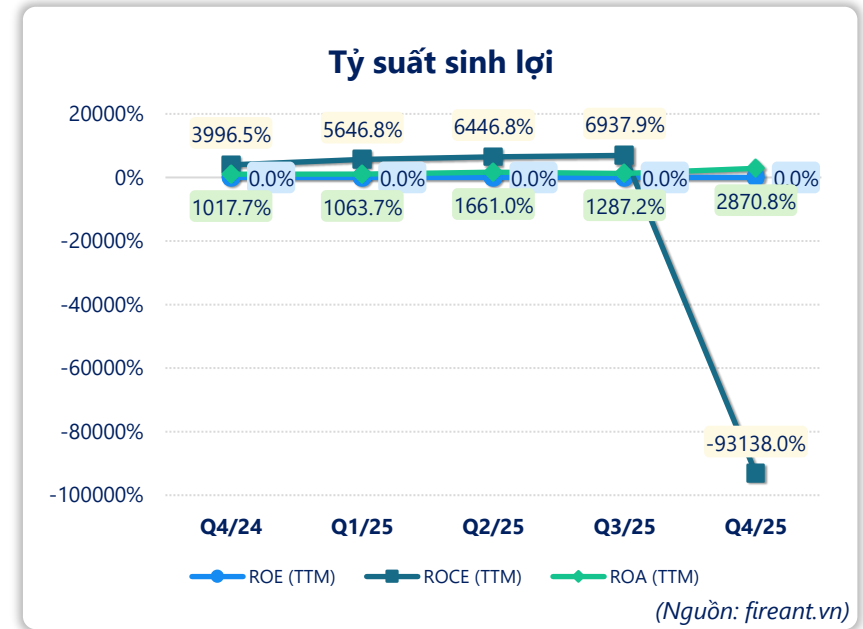
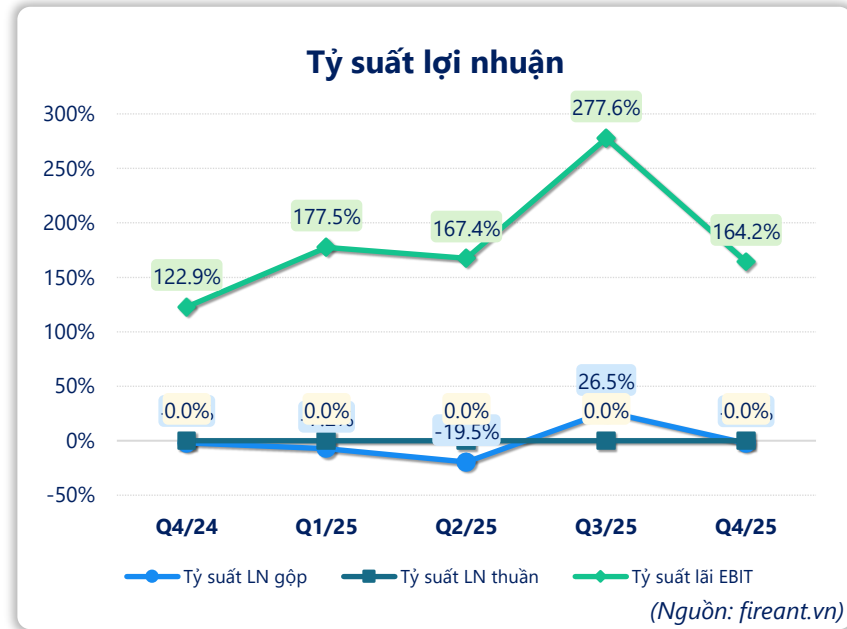
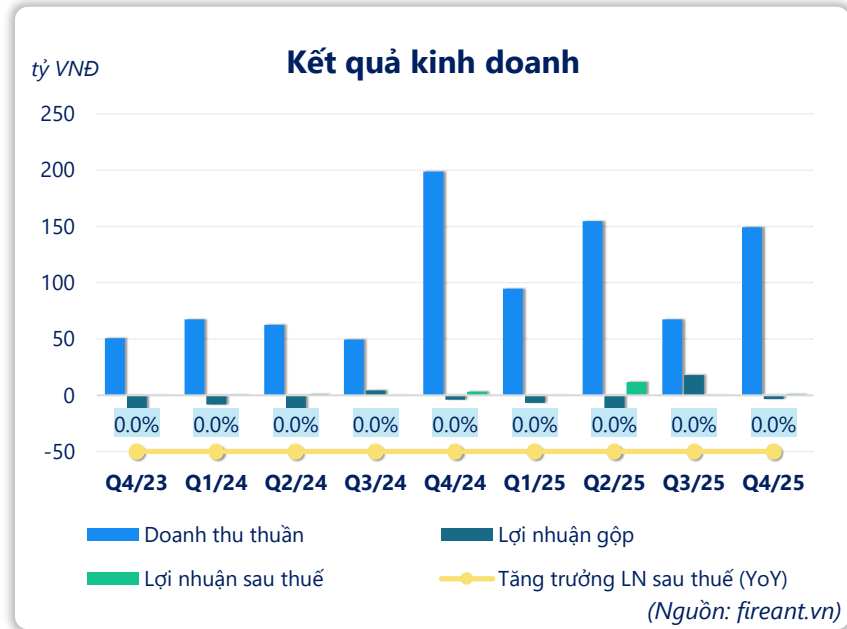
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

- Phải thu dài hạn
- Tài sản cố định
- Bất động sản đầu tư
- Tài sản dở dang
- Đầu tư tài chính dài hạn
- Tài sản dài hạn khác
- Lợi thế thương mại

Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	0	14.4	-100%
Tài sản ngắn hạn	4,615	4,180	10.4%
Tiền và tương đương tiền	128	152	-16.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	3,554	3,157	12.6%
Hàng tồn kho	75.2	60.8	23.8%
Tài sản ngắn hạn khác	5.79	4.13	40.3%
Tài sản dài hạn	0	0	
Phải thu dài hạn	0	0.55	-100%
Tài sản cố định	15.4	14.2	8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	62.7	62.1	1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	16.3	14.4	12.8%
Nợ phải trả	0	0	
Nợ ngắn hạn	16.3	0	
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,772	4,340	9.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,964	2,723	8.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn điều lệ	1,808	1,617	11.8%
Kinh phí và quỹ khác	51.1	76.4	-33.2%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	199	94.7	155	67.5	149
Giá vốn hàng bán	123	103	128	95.0	119
Lợi nhuận gộp	-3.88	-6.86	-30.2	17.9	-3.30
Doanh thu HĐTC	80.0	-1.44	57.2	-45.5	33.7
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	28.4	28.7	31.8	32.8	34.8
Chi phí QLDN	0.02	0.02	0.02	0.02	-0.49
LN thuần từ HĐKD	0	0	0	0	0
Lợi nhuận khác	562	553	638	609	653
LN trước thuế	244	168	259	187	245
Lợi nhuận sau thuế	3.16	0.09	11.7	0.19	1.01
LNST của CĐ cty mẹ	200	150	218	159	207

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	122	152	121	165	107
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	0	0	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	146	121	165	107	128

(Nguồn: fireant.vn)